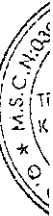


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

11-11-2023 11:11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	
Ông Ngô Xuân Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/10/2018)
Ông Nguyễn Giang Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/11/2018)
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/11/2018)
Ông Phạm Bá Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/11/2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Quang	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/11/2018)
Ông Phạm Bá Quang	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/11/2018)
Ông Phan Duy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Bá Quang

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2019

Hoa T. B. 2/1/19

Số: 10603 /2019/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2019, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3-00
HÀNH
TỶ
EM H
IN -
VI
HÀ
VY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.324.254.642	43.692.001.344
I. Nợ ngắn hạn	310		68.324.254.642	43.692.001.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	59.645.062.121	40.228.540.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.328.319.000	200.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.450.869.186	2.020.517.892
4. Phải trả người lao động	314		55.910.000	33.216.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	30.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	844.094.335	1.179.726.109
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.080.598.678	205.888.224.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	213.080.598.678	205.888.224.360
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.199.860.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.199.860.000	180.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.880.738.678	25.888.224.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		388.364.360	17.635.573.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.492.374.318	8.252.650.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281.404.853.320	249.580.225.704



Phạm Bá Quang

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.828.022.308	93.392.086.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	122.828.022.308	93.392.086.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	115.059.531.093	89.664.190.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.768.491.215	3.727.896.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.392.190.081	6.705.649.988
7. Chi phí tài chính	22		-	395.104.085
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	395.104.085
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	204.590.318	132.621.347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	708.131.416	578.613.541
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.247.959.562	9.327.207.300
11. Thu nhập khác	31		166.326.750	989.310.499
12. Chi phí khác	32		15.764.944	563.293
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	150.561.806	988.747.206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.398.521.368	10.315.954.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.906.147.050	2.063.303.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.492.374.318	8.252.650.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	365	394



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.398.521.368	10.315.954.506
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		116.448.940	621.962.848
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.558.516.831)	(7.684.566.287)
- Chi phí lãi vay	06		-	395.104.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.956.453.477	3.648.455.152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.359.043.344)	(12.806.620.055)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.621.042.357	(21.710.775.954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.691.660.884	36.353.220.582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(261.483.160)	(1.867.692)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(202.251.076)	(3.698.630)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.063.303.560)	(66.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.383.075.578	5.412.713.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		33.431.676.750	227.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.050.000.000)	(16.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.450.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(184.700.000.000)	(45.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		101.000.000.000	47.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.028.627.945	6.091.212.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.839.695.305)	918.484.852
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.935.300.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(9.856.012.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(3.920.712.248)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.456.619.727)	2.410.486.007
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.679.883.961	6.269.397.954
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.223.264.234	8.679.883.961



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 02 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

57C
HN
CÓN
NH
TO
ĐA
TA
IG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

J-C
HÀN
S T
EM
IN
V
H
K

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

11/11
HỮU TU
11/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.213.963.188	3.533.571.963
Tiền gửi ngân hàng	9.301.046	2.146.311.998
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	<u>2.223.264.234</u>	<u>8.679.883.961</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Việt Hưng	-	13.556.085.070
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E	2.464.021.865	17.413.660.580
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long	12.072.260.448	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dutaco	4.740.101.631	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại ON HOME Việt Nam	631.134.090	-
- Phải thu các khách hàng khác	-	4.016.316.706
Cộng	<u>19.907.518.034</u>	<u>34.986.062.356</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Công	7.500.000.000	8.000.000.000
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	25.000.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Phát triển Sông Hồng	8.000.000.000	-
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	45.100.000	500.855.567
Cộng	40.545.100.000	8.500.855.567
<i>Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan</i>		
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	25.000.000.000	-

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cho các cá nhân vay (*)	8.000.000.000	16.400.000.000
Cộng	8.000.000.000	16.400.000.000

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	80.000.000	-	5.334.228.164	-
- Tạm ứng	-	-	4.518.932.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	80.000.000	-	716.437.864	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	98.858.300	-
b. Dài hạn	39.500.000.000	-	55.000.000.000	-
- Phải thu về Hợp đồng liên kết liên doanh (*)	39.500.000.000	-	55.000.000.000	-
Cộng	39.580.000.000	-	60.334.228.164	-

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn theo HĐHTĐT số 2018/HTĐT/PMS-1168 ký ngày 20/9/18 về việc đầu tư dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Khe Đá Dàn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng mức đầu tư là 172.500.000.000 VND.

Trong đó:

Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Minh Sơn góp: 133.000.000.000 VND
Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 góp: 39.500.000.000 VND

- Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

• Phân chia lợi nhuận :

Hai bên nhất trí không phân chia lợi nhuận năm đầu tiên. Từ năm thứ 2 trở đi, lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu số tiền Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 nhận được theo Kết quả kinh doanh thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 mở tài khoản thì Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Minh Sơn phải bù đắp phần hụt cho Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8.

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SX, KD dở dang	11.672.957.771	-	11.610.507.125	-
- Hàng hóa	13.923.974.281	-	29.607.467.284	-
Cộng	25.596.932.052	-	41.217.974.409	-

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	44.457.519	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	6.708.824	-
- Các khoản khác	37.748.695	-
b. Dài hạn	242.412.023	25.386.382
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	182.871.676	19.167.632
- Các chi phí khác	59.540.347	6.218.750
Cộng	286.869.542	25.386.382

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	4.301.106.658	500.000.000	45.000.000	4.846.106.658
Số dư cuối năm	4.301.106.658	500.000.000	45.000.000	4.846.106.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.119.488.260	500.000.000	45.000.000	4.664.488.260
Khấu hao trong năm	116.448.940	-	-	116.448.940
Số dư cuối năm	4.235.937.200	500.000.000	45.000.000	4.780.937.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	181.618.398	-	-	181.618.398
Tại ngày cuối năm	65.169.458	-	-	65.169.458

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 3.965.594.841 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh	-	3.011.850.000
- Dự án Nhà hàng - Khách sạn	-	30.253.500.000
Cộng	-	33.265.350.000

10. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết**

- Công ty CP Dịch vụ Phát triển TM Sóng Hồng
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	45.000.000.000	-
	145.200.000.000	-	-	-
Cộng	145.200.000.000	-	45.000.000.000	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	TP. Hồ Chí Minh	33,00%	33,00%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất động sản; Kinh doanh Bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP An Đạt	-	-	4.426.742.100	4.426.742.100
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kama	953.308.218	953.308.218	6.977.466.111	6.977.466.111
- Công ty CP Nhựa Trường An	-	-	8.121.383.754	8.121.383.754
- Công ty TNHH ĐT & PT TM On Home Việt Nam	-	-	9.088.988.590	9.088.988.590
- Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD	-	-	6.835.417.215	6.835.417.215
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	12.030.118.238	12.030.118.238	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	41.681.679.091	41.681.679.091	4.778.542.650	4.778.542.650
- Các nhà cung cấp khác	4.979.956.574	4.979.956.574		
Cộng	59.645.062.121	59.645.062.121	40.228.540.420	40.228.540.420

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp cuối năm	
	năm	Số phải nộp trong năm	năm	Số đã nộp trong năm	năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	4.898.357.037	310.849.233	4.587.507.804		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.020.517.892	1.906.147.050	2.063.303.560	1.863.361.382		
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.944	10.944	-		
Cộng	2.020.517.892	6.807.515.031	2.377.163.737	6.450.869.186		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	-	2.071.708
- Bảo hiểm xã hội	73.483.453	173.347.081
- Bảo hiểm y tế	-	21.675.824
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.769.538
- Lãi vay phải trả	770.610.882	972.861.958
Cộng	844.094.335	1.179.726.109

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	17.635.573.414	197.635.573.414
Lãi trong năm	-	8.252.650.946	8.252.650.946
Số dư cuối năm	180.000.000.000	25.888.224.360	205.888.224.360
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	180.000.000.000	25.888.224.360	205.888.224.360
Tăng vốn (i)	25.199.860.000	-	25.199.860.000
Lãi trong năm	-	7.492.374.318	7.492.374.318
Chia cổ tức (i)	-	(25.199.860.000)	(25.199.860.000)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	205.199.860.000	7.880.738.678	213.080.598.678

(i): Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 14% (mỗi cổ đông năm giữ 100 cổ phiếu cũ sẽ được nhận 14 cổ phiếu mới), với tổng số phát hành là 2.520.000 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/11/2018. Tổng số phát hành thành công là 2.519.986 cổ phiếu, đối tượng áp dụng là cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.519.986	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.519.986	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.519.986	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.519.986	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.519.986	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Doanh thu	122.828.022.308	93.392.086.966
- Doanh thu xây lắp	66.627.826.487	15.123.874.006
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.200.195.821	78.268.212.960
b. Các khoản giảm trừ	-	-
c. Doanh thu thuần	122.828.022.308	93.392.086.966
d. Doanh thu với bên liên quan	47.184.650.000	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	47.184.650.000	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xây lắp	60.070.555.191	14.616.328.092
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.988.975.902	75.047.862.589
Cộng	115.059.531.093	89.664.190.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.392.190.081	1.205.423.703
Lãi từ hợp đồng hợp tác liên danh	-	5.500.226.285
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	1.000.000.000	-
Cộng	2.392.190.081	6.705.649.988

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	132.073.772	94.704.983
Chi phí dụng cụ bán hàng	-	454.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.364.883	35.734.546
Chi phí bán hàng khác	26.151.663	1.727.273
Cộng	204.590.318	132.621.347

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	312.637.462	367.334.959
Chi phí vật liệu quản lý	1.258.333	2.452.273
Chi phí dụng cụ quản lý	62.709.220	31.890.490
Thuế, phí, lệ phí	36.325.466	25.777.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.097.776	132.352.026
Chi phí bằng tiền khác	176.103.159	18.806.683
Cộng	708.131.416	578.613.541

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	166.326.750	989.310.499
Thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn	166.326.750	978.916.299
Thu nhập khác	-	10.394.200
Chi phí khác	15.764.944	563.293
Các khoản tiền phạt	15.764.944	563.293
Lợi nhuận khác	150.561.806	988.747.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	9.398.521.368	10.315.954.506
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>132.213.884</i>	<i>563.293</i>
Chi phí loại trừ khi tính thuế	132.213.884	563.293
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận tính thuế TNDN	9.530.735.252	10.316.517.799
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.906.147.050	2.063.303.560

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	7.492.374.318	8.077.578.358
<i>Các khoản điều chỉnh (**)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.492.374.318	8.077.578.358
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	20.519.986	20.519.986
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	365	394

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh lại do trong năm có chia cổ tức bằng cổ phiếu.

(**) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.867.553	70.873.637
Chi phí nhân công	444.711.234	462.039.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.448.940	621.962.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.168.685.244	27.222.799.722
Chi phí khác	122.131.348	46.311.066
Cộng	61.916.844.319	28.423.987.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Ông Phan Duy Dũng - Phó TGD Công ty CP XD 1.1.6.8 đồng thời là Giám đốc Công ty CP TM&XD Trường Xuân Lộc từ ngày 17/01/2018
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Mua hàng hóa, dịch vụ	19.189.676.100	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	Bán hàng hóa, dịch vụ	47.184.650.000	-

Số dư với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Trả trước cho người bán	25.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	Người mua trả tiền trước	1.328.319.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị	204.000.000	-
Cộng	204.000.000	-

Thu nhập của Ban giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	143.575.365	143.650.221
Cộng	143.575.365	143.650.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm Công ty hoạt động trong cả lĩnh vực xây lắp và buôn bán thương mại. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.627.826.487	55.269.686.866	930.508.955	122.828.022.308
Giá vốn hàng bán	(60.070.555.191)	(54.156.948.629)	(832.027.273)	(115.059.531.093)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(912.721.734)
Doanh thu tài chính	-	-	-	2.392.190.081
Chi phí tài chính	-	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-	166.326.750
Chi phí khác	-	-	-	(15.764.944)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	9.398.521.368
Chi phí thuế	-	-	-	(1.906.147.050)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	7.492.374.318
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	40.500.000.000	19.907.518.034	-	60.407.518.034
Tài sản không phân bổ	-	-	-	220.997.335.286
Tổng tài sản	-	-	-	281.404.853.320
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	43.009.998.091	16.420.867.088	-	59.430.865.179
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	8.893.389.463
Tổng nợ phải trả	-	-	-	68.324.254.642

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động xây lắp của Công ty trong năm được thực hiện tại hai địa bàn là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các hoạt động kinh doanh khác được thực hiện tại Thành phố Hà Nội. Do đó, báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý gồm hai khu vực là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

	TP. Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng	75.643.372.308	47.184.650.000	122.828.022.308
Giá vốn	(73.377.852.002)	(41.681.679.091)	(115.059.531.093)
Lợi nhuận gộp	2.265.520.306	5.502.970.909	7.768.491.215
Tài sản bộ phận	281.404.853.320	-	281.404.853.320
Nợ phải trả bộ phận	26.642.575.551	41.681.679.091	68.324.254.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.223.264.234	8.679.883.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.987.518.034	40.320.290.520
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	16.400.000.000
Đầu tư dài hạn	184.700.000.000	100.000.000.000
Cộng	214.910.782.268	165.400.174.481
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	60.489.156.456	41.408.266.529
Chi phí phải trả	-	30.000.000
Cộng	60.489.156.456	41.438.266.529

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	60.489.156.456	-	60.489.156.456
Cộng	60.489.156.456	-	60.489.156.456
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	41.408.266.529	-	41.408.266.529
Chi phí phải trả	30.000.000	-	30.000.000
Cộng	41.438.266.529	-	41.438.266.529
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.223.264.234	-	2.223.264.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.987.518.034	-	19.987.518.034
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	184.700.000.000	184.700.000.000
Cộng	30.210.782.268	184.700.000.000	214.910.782.268
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.679.883.961	-	8.679.883.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.320.290.520	-	40.320.290.520
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.400.000.000	-	16.400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	65.400.174.481	100.000.000.000	165.400.174.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2018.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2018.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Phạm Bá Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2019

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền
Người lập biểu